

Số: 102...../BCKT/TC**BÁO CÁO KIỂM TOÁN****Về Báo cáo Tài chính cho năm tài chính 2012 kết thúc tại ngày 31/12/2012  
của Công ty Cổ phần Công nghiệp và Xuất nhập khẩu Cao Su****Kính - Hội đồng Quản trị và Ban Tổng Giám đốc  
- Công ty Cổ phần Công nghiệp và Xuất nhập khẩu Cao Su**

Chúng tôi đã kiểm toán báo cáo tài chính riêng của Công ty Cổ phần Công nghiệp và Xuất nhập khẩu Cao Su được lập ngày 31 tháng 01 năm 2013 gồm: Bảng cân đối kế toán tại ngày 31 tháng 12 năm 2012, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ và Bản thuyết minh báo cáo tài chính năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2012 được trình bày từ trang 05 đến trang 31 kèm theo.

Việc lập và trình bày Báo cáo tài chính này thuộc trách nhiệm của Tổng Giám đốc Công ty. Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra ý kiến về các báo cáo này căn cứ trên kết quả kiểm toán của chúng tôi.

**Cơ sở ý kiến:**

Chúng tôi đã thực hiện công việc kiểm toán theo các chuẩn mực kiểm toán Việt Nam. Các chuẩn mực này yêu cầu công việc kiểm toán lập kế hoạch và thực hiện để có sự đảm bảo hợp lý rằng các báo cáo tài chính không còn chứa đựng các sai sót trọng yếu. Chúng tôi đã thực hiện việc kiểm tra theo phương pháp chọn mẫu và áp dụng các thử nghiệm cần thiết, các bằng chứng xác minh những thông tin trong báo cáo tài chính; đánh giá việc tuân thủ các chuẩn mực và chế độ kế toán hiện hành, các nguyên tắc và phương pháp kế toán được áp dụng, các ước tính và xét đoán quan trọng của Giám đốc cũng như cách trình bày tổng quát các báo cáo tài chính. Chúng tôi cho rằng công việc kiểm toán của chúng tôi đã đưa ra những cơ sở hợp lý để làm căn cứ cho ý kiến của chúng tôi.

**Ý kiến của kiểm toán viên:**

Theo ý kiến của chúng tôi, Báo cáo tài chính đã phản ánh trung thực và hợp lý trên các khía cạnh trọng yếu tình hình tài chính của Công ty Cổ phần Công nghiệp và Xuất nhập khẩu Cao Su tại ngày 31 tháng 12 năm 2012, cũng như kết quả kinh doanh và các luồng lưu chuyển tiền tệ trong năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với chuẩn mực và chế độ kế toán Việt Nam hiện hành và các quy định pháp lý có liên quan.

TP. Hồ Chí Minh, ngày 11 tháng 3 năm 2013

**Công ty TNHH Dịch vụ Tư vấn Tài chính  
Kế toán và Kiểm toán Phía Nam (AASCS)****Tổng Giám đốc****Đỗ Khắc Thanh**

Chứng chỉ KTV số: Đ0064/KTV

**Kiểm toán viên****Lê Văn Tuấn**

Chứng chỉ KTV số: 0479/KTV

## BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2012

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	Đơn vị tính: VNĐ	
			31/12/2012	01/01/2012
<b>A. TÀI SẢN NGẮN HẠN</b>	<b>100</b>		<b>228.121.909.320</b>	<b>139.458.560.530</b>
<b>I. Tiền và các khoản tương đương tiền</b>	110	<b>03</b>	<b>63.514.781.793</b>	<b>23.207.142.092</b>
1. Tiền	111		6.414.781.793	9.912.642.092
2. Các khoản tương đương tiền	112		57.100.000.000	13.294.500.000
<b>II. Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn</b>	120	<b>04</b>	<b>2.533.109</b>	<b>10.813.913.109</b>
1. Đầu tư ngắn hạn	121		2.533.109	10.849.143.109
2. Dự phòng giảm giá đầu tư ngắn hạn (*)	129			(35.230.000)
<b>III. Các khoản phải thu ngắn hạn</b>	130		<b>49.117.118.561</b>	<b>55.495.450.571</b>
1. Phải thu khách hàng	131		41.064.853.673	39.640.684.253
2. Trả trước cho người bán	132		4.156.073.598	10.199.742.414
3. Phải thu nội bộ ngắn hạn	133			
4. Phải thu theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	134			
5. Các khoản phải thu khác	135	<b>05</b>	3.896.191.290	5.655.023.904
6. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi (*)	139			
<b>IV. Hàng tồn kho</b>	140	<b>06</b>	<b>105.618.371.993</b>	<b>39.973.787.524</b>
1. Hàng tồn kho	141		105.618.371.993	41.961.188.500
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho (*)	149			(1.987.400.976)
<b>V. Tài sản ngắn hạn khác</b>	150		<b>9.869.103.864</b>	<b>9.968.267.234</b>
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151			
2. Thuế GTGT được khấu trừ	152		3.227.483.901	3.257.803.292
3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	154	<b>07</b>		938.979
4. Tài sản ngắn hạn khác	158		6.641.619.963	6.709.524.963
<b>B. TÀI SẢN DÀI HẠN</b>	<b>200</b>		<b>102.965.419.634</b>	<b>115.632.872.452</b>
<b>I. Các khoản phải thu dài hạn</b>	210			
1. Phải thu dài hạn của khách hàng	211			
2. Vốn kinh doanh ở đơn vị trực thuộc	212			
3. Phải thu dài hạn nội bộ	213			
4. Phải thu dài hạn khác	218			
5. Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi (*)	219			



## BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2012

Đơn vị tính: VNĐ

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	31/12/2012	01/01/2012
<b>TÀI SẢN</b>				
<b>II. Tài sản cố định</b>	220		<b>64.025.153.073</b>	<b>76.770.405.513</b>
1. Tài sản cố định hữu hình	221	<b>08</b>	49.867.030.864	54.802.476.910
- Nguyên giá	222		104.784.478.523	106.107.393.451
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	223		(54.917.447.659)	(51.304.916.541)
2. Tài sản cố định thuê tài chính	224			
- Nguyên giá	225			
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	226			
3. Tài sản cố định vô hình	227	<b>09</b>	8.031.317.196	8.289.514.492
- Nguyên giá	228		10.693.707.026	10.693.707.026
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	229		(2.662.389.830)	(2.404.192.534)
4. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	230	<b>10</b>	6.126.805.013	13.678.414.111
<b>III. Bất động sản đầu tư</b>	240			
- Nguyên giá	241			
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	242			
<b>IV. Các khoản đầu tư tài chính dài hạn</b>	250	<b>11</b>	<b>38.450.000.000</b>	<b>38.450.000.000</b>
1. Đầu tư vào công ty con	251		22.550.000.000	22.550.000.000
2. Đầu tư vào công ty liên kết, liên doanh	252			
3. Đầu tư dài hạn khác	258		15.900.000.000	15.900.000.000
4. Dự phòng giảm giá đầu tư tài chính dài hạn (*)	259			
<b>V. Tài sản dài hạn khác</b>	260		<b>490.266.561</b>	<b>412.466.939</b>
1. Chi phí trả trước dài hạn	261		490.266.561	412.466.939
2. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	262			
3. Tài sản dài hạn khác	268			
<b>TỔNG CỘNG TÀI SẢN</b>	<b>270</b>		<b>331.087.328.953</b>	<b>255.091.432.981</b>



## BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2012

Đơn vị tính: VNĐ

NGUỒN VỐN	Mã số	Thuyết minh	31/12/2012	01/01/2012
<b>A . NỢ PHẢI TRẢ</b>	<b>300</b>		<b>180.067.593.665</b>	<b>103.763.323.052</b>
<b>I. Nợ ngắn hạn</b>	<b>310</b>		<b>169.774.405.137</b>	<b>93.413.933.352</b>
1. Vay và nợ ngắn hạn	311	12	73.741.310.828	49.136.111.684
2. Phải trả người bán	312		42.283.748.402	4.701.642.860
3. Người mua trả tiền trước	313		31.649.799.477	14.398.877.035
4. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	314	13	942.913.809	744.778.425
5. Phải trả người lao động	315		3.987.938.712	3.217.906.760
6. Chi phí phải trả	316			
7. Phải trả nội bộ	317			
8. Phải trả theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	318			
9. Các khoản phải trả, phải nộp khác	319	14	15.520.726.193	19.706.681.564
10. Dự phòng phải trả ngắn hạn	320		321.029.438	
11. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	321		1.326.938.278	1.507.935.024
<b>II. Nợ dài hạn</b>	<b>330</b>		<b>10.293.188.528</b>	<b>10.349.389.700</b>
1. Phải trả dài hạn người bán	331			
2. Phải trả dài hạn nội bộ	332			
3. Phải trả dài hạn khác	333			
4. Vay và nợ dài hạn	334	15	10.293.188.528	10.293.188.528
5. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	335			
6. Dự phòng trợ cấp mất việc làm	336			56.201.172
7. Dự phòng phải trả dài hạn	337			
<b>B . VỐN CHỦ SỞ HỮU</b>	<b>400</b>		<b>151.019.735.288</b>	<b>151.328.109.929</b>
<b>I. Vốn chủ sở hữu</b>	<b>410</b>	<b>16</b>	<b>151.019.735.288</b>	<b>151.328.109.929</b>
1. Vốn đầu tư của chủ sở hữu	411		100.303.080.000	100.303.080.000
2. Thặng dư vốn cổ phần	412		31.410.714.600	31.410.714.600
3. Vốn khác của chủ sở hữu	413		2.274.508.446	1.896.847.612
4. Cổ phiếu quỹ (*)	414		(261.750.000)	(261.750.000)
5. Chênh lệch đánh giá lại tài sản	415			
6. Chênh lệch tỷ giá hối đoái	416			370.954.701
7. Quỹ đầu tư phát triển	417		9.449.760.778	9.449.760.778
8. Quỹ dự phòng tài chính	418		605.285.550	605.285.550
9. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	419			
10. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	420		7.238.135.914	7.553.216.688
11. Nguồn vốn đầu tư xây dựng cơ bản	421			
<b>II. Nguồn kinh phí và quỹ khác</b>	<b>430</b>			
1. Nguồn kinh phí	432			
2. Nguồn kinh phí đã hình thành TSCĐ	433			
<b>TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN</b>	<b>440</b>		<b>331.087.328.953</b>	<b>255.091.432.981</b>



## CÁC CHỈ TIÊU NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Chỉ tiêu	Thuyết minh	
	31/12/2012	01/01/2012
1. Tài sản thuê ngoài		
2. Vật tư, hàng hóa nhận giữ hộ, nhận gia công		
3. Hàng hóa nhận bán hộ, nhận ký gửi, ký cược		
4. Nợ khó đòi đã xử lý	280.505.995	280.505.995
5. Ngoại tệ các loại - Dollar Mỹ (USD)	132.369,99	225.054,73
6. Dự toán chi sự nghiệp, dự án		

TP.Hồ Chí Minh, ngày 31 tháng 01 năm 2013

Người lập biểu

Nguyễn Xuân Quyên

Kế toán trưởng

Nguyễn Hồng Minh

Tổng Giám đốc



Trần Công Bình



## BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

Năm 2012

Đơn vị tính: VNĐ

Chi tiêu	Mã số	Thuyết minh	Năm 2012	Năm 2011
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	17	434.631.656.422	643.616.739.660
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02			
3. Doanh thu thuần bán hàng và cung cấp dịch vụ	10	18	434.631.656.422	643.616.739.660
4. Giá vốn hàng bán	11	19	412.872.046.615	622.335.247.557
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ	20		21.759.609.807	21.281.492.103
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	20	8.451.895.303	17.009.680.828
7. Chi phí tài chính	22	21	6.015.849.389	14.550.146.246
<i>Trong đó: Chi phí lãi vay</i>	23		5.900.163.730	12.959.682.006
8. Chi phí bán hàng	24		5.576.150.893	5.711.744.748
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	25		10.331.242.217	9.588.963.659
10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh	30		8.288.262.611	8.440.318.278
11. Thu nhập khác	31		1.314.847.700	515.492.499
12. Chi phí khác	32		1.102.059.693	177.801.919
13. Lợi nhuận khác	40		212.788.007	337.690.580
14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	50		8.501.050.618	8.778.008.858
15. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	22	1.262.914.704	1.224.792.170
16. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52			
17. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp	60		<u>7.238.135.914</u>	<u>7.553.216.688</u>
18. Lãi cơ bản trên cổ phiếu (*)	70		724	755

3050117  
 CÔNG T  
 ÁCH NHIỆM H  
 CH VỤ T  
 CHỈNH K  
 VÀ KIỂM T  
 PHÍA N.  
 1 - TP. H

TP. Hồ Chí Minh, ngày 31 tháng 01 năm 2013

Người lập biểu

Kế toán trưởng

Tổng Giám đốc





Nguyễn Xuân Quyền

Nguyễn Hồng Minh

Trần Công Bình

## BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

(Theo phương pháp trực tiếp)  
 Năm 2012

Đơn vị tính: VNĐ

Chi tiêu	Mã số	Thuyết minh	Năm 2012	Năm 2011
<b>I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh</b>				
1. Tiền thu từ bán hàng, cung cấp dịch vụ và doanh thu khác	01		438.092.183.027	623.305.342.007
2. Tiền chi trả cho người cung cấp hàng hóa và dịch vụ	02		(233.927.799.644)	(362.232.834.495)
3. Tiền chi trả cho người lao động	03		(33.303.208.579)	(28.663.038.550)
4. Tiền chi trả lãi vay	04		(7.390.398.689)	(14.719.323.079)
5. Tiền chi nộp thuế thu nhập doanh nghiệp	05		(979.207.762)	(1.553.855.515)
6. Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	06		581.921.608.783	821.444.574.860
7. Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	07		(630.775.539.190)	(880.237.408.978)
<b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh</b>	<b>20</b>		<b>113.637.637.946</b>	<b>157.343.456.250</b>
<b>II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư</b>				
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các TS dài hạn khác	21		(2.290.880.312)	(1.385.935.221)
2. Tiền thu từ thanh lý nhượng bán TSCĐ và các TS dài hạn khác	22		794.400.000	628.372.686
3. Tiền chi cho vay, mua các công nợ của đơn vị khác	23			(31.700.000.000)
4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24			31.987.605.264
5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác.	25		(5.647.000.000)	(19.953.000.000)
6. Tiền thu hồi đầu tư đầu tư góp vốn vào đơn vị khác.	26		16.493.610.000	20.259.000.000
7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27		7.663.549.909	11.629.545.357
<b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư</b>	<b>30</b>		<b>17.013.679.597</b>	<b>11.465.588.086</b>
<b>III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính</b>				
1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu	31			
2. Tiền chi trả vốn góp cho các chủ sở hữu, mua lại cổ phiếu của doanh nghiệp đã phát hành	32		(229.095.672)	(1.629.891.468)
3. Tiền vay ngắn hạn, dài hạn nhận được	33		47.874.951.218	49.110.476.868
4. Tiền chi trả nợ gốc vay	34		(136.772.082.061)	(269.976.170.070)
5. Tiền chi trả nợ thuê tài chính	35			
6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36		(1.402.675.785)	(4.967.116.533)
<b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính</b>	<b>40</b>		<b>(90.528.902.300)</b>	<b>(227.462.701.203)</b>
<b>Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ</b>	<b>50</b>		<b>40.122.415.243</b>	<b>(58.653.656.867)</b>
<b>Tiền và tương đương tiền đầu kỳ</b>	<b>60</b>		<b>23.207.142.092</b>	<b>81.486.491.054</b>
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61		185.224.458	374.307.905
<b>Tiền và tương đương tiền cuối kỳ</b>	<b>70</b>		<b>63.514.781.793</b>	<b>23.207.142.092</b>



TP. Hồ Chí Minh, ngày 31 tháng 01 năm 2013

Người lập biểu

Nguyễn Xuân Quyền

Kế toán trưởng

Nguyễn Hồng Minh

Tổng Giám đốc



Trần Công Bình

## BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Năm 2012

### 01. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG DOANH NGHIỆP

#### Hình thức sở hữu vốn

Công ty Cổ phần Công nghiệp và Xuất nhập khẩu Cao su được thành lập theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh Số 4103003436 đăng ký lần đầu ngày 28 tháng 05 năm 2005; đăng ký thay đổi lần thứ 3 ngày 27 tháng 8 năm 2008 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hồ Chí Minh cấp.

#### Lĩnh vực kinh doanh

Lĩnh vực hoạt động kinh doanh của Công ty là: Sản xuất kinh doanh các sản phẩm từ cây cao su.

#### Ngành nghề kinh doanh

Ngành nghề kinh doanh: Công nghiệp chế biến sản phẩm từ cây cao su; Gia công, sản xuất, mua bán giày thể thao xuất khẩu; Mua bán cao su và sản phẩm cao su (giày dép, bao bì), sản phẩm đồ mộc, hàng thủ công mỹ nghệ, máy móc, thiết bị, vật tư phục vụ cho trồng trọt và chế biến cao su, nông sản, phân bón, hoá chất (trừ hoá chất có tính độc hại mạnh), phương tiện vận tải, vật liệu xây dựng; Cho thuê kho bãi, văn phòng. Mua bán nguyên vật liệu gỗ, sản phẩm đồ mộc và hàng trang trí nội thất, hàng thủ công mỹ nghệ. Xây dựng công trình, kinh doanh bất động sản. Trồng, khai thác, chế biến gỗ cao su và cây rừng trồng khác. Cho thuê máy móc, thiết bị.

Vốn đầu tư của chủ sở hữu tại ngày 31/12/2012: 100.303.080.000 đồng (Một trăm tỷ ba trăm lẻ ba triệu không trăm tám mươi ngàn đồng)

### 02. CHẾ ĐỘ VÀ CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG TẠI CÔNG TY

#### Kỳ kế toán, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Kỳ kế toán năm của Công ty bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc vào ngày 31 tháng 12 hàng năm. Đơn vị tiền tệ sử dụng trong ghi chép kế toán là đồng Việt Nam (VND)

#### Chuẩn mực và Chế độ kế toán áp dụng

##### Chế độ kế toán áp dụng:

Công ty áp dụng Chế độ Kế toán doanh nghiệp ban hành theo Quyết định số 15/2006/QĐ-BTC ngày 20 tháng 03 năm 2006, thông tư 244/2009/TT-BTC ngày 31/12/2009 của Bộ trưởng Bộ Tài Chính và các chuẩn mực kế toán do Bộ Tài Chính ban hành và các văn bản sửa đổi, bổ sung, hướng dẫn thực hiện kèm theo.

#### Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán

Công ty đã áp dụng các Chuẩn mực kế toán Việt Nam và các văn bản hướng dẫn Chuẩn mực do Nhà nước đã ban hành. Các báo cáo tài chính được lập và trình bày theo đúng mọi quy định của từng chuẩn mực, thông tư hướng dẫn thực hiện chuẩn mực và Chế độ kế toán hiện hành đang áp dụng.

#### Hình thức kế toán áp dụng

Công ty áp dụng hình thức kế toán: Chứng từ ghi sổ.

#### Nguyên tắc ghi nhận các khoản tiền và các khoản tương đương tiền

Các nghiệp vụ kinh tế phát sinh bằng ngoại tệ được quy đổi ra đồng Việt Nam theo tỷ giá giao dịch thực tế tại thời điểm phát sinh nghiệp vụ. Tại thời điểm cuối năm các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ được quy đổi theo tỷ giá bình quân liên ngân hàng do Ngân hàng Nhà nước Việt Nam công bố vào ngày kết thúc niên độ kế toán.

Chênh lệch tỷ giá thực tế phát sinh trong kỳ của các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại thời điểm phát sinh được hạch toán theo tỷ giá thực tế phát sinh của ngân hàng thương mại nơi doanh nghiệp mở tài khoản và được hạch toán vào doanh thu hoặc chi phí tài chính trong năm tài chính.





## BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Năm 2012

Chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại số dư các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại thời điểm cuối năm được hạch toán theo tỷ giá mua vào của ngân hàng thương mại nơi doanh nghiệp mở tài khoản hoặc tỷ giá bình quân của các ngân hàng thương mại nơi doanh nghiệp mở nhiều tài khoản công bố tại thời điểm lập báo cáo tài chính và được hạch toán bù trừ chênh lệch tăng, giảm số còn lại được kết chuyển vào doanh thu hoặc chi phí tài chính trong năm tài chính và không chia cổ tức trên chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại số dư cuối kỳ này.

Các khoản đầu tư ngắn hạn không quá 3 tháng có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành tiền và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền kể từ ngày mua khoản đầu tư đó tại thời điểm báo cáo phù hợp với chuẩn mực kế toán số 24 "Báo cáo lưu chuyển tiền tệ".

### Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho

Hàng tồn kho được tính theo giá gốc. Trường hợp giá trị thuần có thể thực hiện được thấp hơn giá gốc thì phải tính theo giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại.

Giá trị hàng tồn kho được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền.

Hàng tồn kho được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được lập vào thời điểm cuối năm là số chênh lệch giữa giá gốc của hàng tồn kho lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được của chúng.

### Nguyên tắc ghi nhận và khấu hao tài sản cố định (TSCĐ):

Tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo giá gốc. Trong quá trình sử dụng, tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại.

Tài sản cố định thuê tài chính được ghi nhận nguyên giá theo giá trị hợp lý hoặc giá trị hiện tại của khoản thanh toán tiền thuê tối thiểu (không bao gồm thuế GTGT) và các chi phí trực tiếp phát sinh ban đầu liên quan đến TSCĐ thuê tài chính. Trong quá trình sử dụng, tài sản cố định thuê tài chính được ghi nhận theo nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại.

Khấu hao được trích theo phương pháp đường thẳng. Thời gian khấu hao được ước tính như sau:

+ Nhà cửa vật kiến trúc	08 - 25 năm
+ Máy móc thiết bị	07 - 15 năm
+ Phương tiện vận tải	07 - 13 năm
+ Thiết bị công cụ quản lý	03 - 08 năm
+ TSCĐVH	14 - 49 năm

Công ty kế thừa trước khi cổ phần hoá các khoản sau là tài sản cố định vô hình:

Tên tài sản vô hình	Nguyên Giá	Thời gian khấu hao
Quyền sử dụng đất	8.600.000.000	49 năm
Lãi vay KTCB Dĩ An	206.205.000	14 năm
Lập dự án XN Dĩ An	128.706.976	20 năm
Thuê đất dài hạn Dĩ An	58.805.155	49 năm
Chi phí lập dự án khu C	82.122.335	20 năm
Chi phí giám sát công trình Tam Hiệp	665.253.198	30 năm
Chi phí CB dự án đầu tư	505.099.768	30 năm
Chi phí đào tạo XN Tam Hiệp	18.181.819	30 năm
Chi phí ĐC dự án giày Tam Hiệp	388.844.593	30 năm
Chi phí lập dự án hợp tác	40.488.182	30 năm



## BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Năm 2012

### Nguyên tắc ghi nhận các khoản đầu tư tài chính

Khoản đầu tư vào công ty con, công ty liên kết được kế toán theo phương pháp giá gốc. Lợi nhuận thuần được chia từ công ty con, công ty liên kết phát sinh sau ngày đầu tư được ghi nhận vào Báo cáo Kết quả hoạt động kinh doanh. Các khoản được chia khác (ngoài lợi nhuận thuần) được coi là phần thu hồi các khoản đầu tư và được ghi nhận là khoản giảm trừ giá gốc đầu tư.

Khoản đầu tư vào công ty liên doanh được kế toán theo phương pháp giá gốc. Khoản vốn góp liên doanh không điều chỉnh theo thay đổi của phần sở hữu của công ty trong tài sản thuần của công ty liên doanh. Báo cáo Kết quả hoạt động kinh doanh của Công ty phản ánh khoản thu nhập được chia từ lợi nhuận thuần lũy kế của Công ty liên doanh phát sinh sau khi góp vốn liên doanh.

Hoạt động liên doanh theo hình thức Hoạt động kinh doanh đồng kiểm soát và Tài sản đồng kiểm soát được Công ty áp dụng nguyên tắc kế toán chung như với các hoạt động kinh doanh thông thường khác. Trong đó:

- Công ty theo dõi riêng các khoản thu nhập, chi phí liên quan đến hoạt động liên doanh và thực hiện phân bổ cho các bên trong liên doanh theo hợp đồng liên doanh;
- Công ty theo dõi riêng tài sản góp vốn liên doanh, phần vốn góp vào tài sản đồng kiểm soát và các khoản công nợ chung, công nợ riêng phát sinh từ hoạt động liên doanh.

Các khoản đầu tư chứng khoán tại thời điểm báo cáo, nếu:

- Có thời hạn thu hồi hoặc đáo hạn không quá 3 tháng kể từ ngày mua khoản đầu tư đó được coi là "tương đương tiền";
- Có thời hạn thu hồi vốn dưới 1 năm hoặc trong 1 chu kỳ kinh doanh được phân loại là tài sản ngắn hạn;
- Có thời hạn thu hồi vốn trên 1 năm hoặc hơn 1 chu kỳ kinh doanh được phân loại là tài sản dài hạn.

Dự phòng giảm giá đầu tư được lập vào thời điểm cuối năm là số chênh lệch giữa giá gốc của các khoản đầu tư được hạch toán trên sổ kế toán lớn hơn giá trị thị trường của chúng tại thời điểm lập dự phòng.

### Nguyên tắc ghi nhận và vốn hóa các khoản chi phí đi vay

Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ khi phát sinh, trừ chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang được tính vào giá trị của tài sản đó (được vốn hóa) khi có đủ các điều kiện quy định trong Chuẩn mực Kế toán Việt Nam số 16 "Chi phí đi vay".

Chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang được tính vào giá trị của tài sản đó (được vốn hóa), bao gồm các khoản lãi tiền vay, phân bổ các khoản chiết khấu hoặc phụ trội khi phát hành trái phiếu, các khoản chi phí phụ phát sinh liên quan tới quá trình làm thủ tục vay.

### Nguyên tắc ghi nhận và phân bổ chi phí trả trước

Các chi phí trả trước chỉ liên quan đến chi phí sản xuất kinh doanh năm tài chính hiện tại được ghi nhận là chi phí trả trước ngắn hạn và được tính vào chi phí sản xuất kinh doanh trong năm tài chính.

Các chi phí sau đây đã phát sinh trong năm tài chính nhưng được hạch toán vào chi phí trả trước dài hạn để phân bổ dần vào kết quả hoạt động kinh doanh trong nhiều năm:

- Chi phí thành lập;
- Chi phí trước hoạt động/ chi phí chuẩn bị sản xuất (bao gồm các chi phí đào tạo);
- Chi phí chuyển địa điểm, chi phí tổ chức lại doanh nghiệp;

## BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Năm 2012

- Chi phí chạy thử có tải, sản xuất thử phát sinh lớn;
- Công cụ dụng cụ xuất dùng có giá trị lớn;
- Lỗi chênh lệch tỷ giá của giai đoạn đầu tư xây dựng cơ bản;
- Chi phí sửa chữa lớn tài sản cố định phát sinh một lần quá lớn.

Việc tính và phân bổ chi phí trả trước dài hạn vào chi phí sản xuất kinh doanh từng kỳ hạch toán được căn cứ vào tính chất, mức độ từng loại chi phí để chọn phương pháp và tiêu thức phân bổ hợp lý. Chi phí trả trước được phân bổ dần vào chi phí sản xuất kinh doanh theo phương pháp đường thẳng.

### Nguyên tắc ghi nhận chi phí phải trả

Các khoản chi phí thực tế chưa phát sinh nhưng được trích trước vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ để đảm bảo khi chi phí phát sinh thực tế không gây đột biến cho chi phí sản xuất kinh doanh trên cơ sở đảm bảo nguyên tắc phù hợp giữa doanh thu và chi phí. Khi các chi phí đó phát sinh, nếu có chênh lệch với số đã trích, kế toán tiến hành ghi bổ sung hoặc ghi giảm chi phí tương ứng với phần chênh lệch.

### Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận các khoản dự phòng phải trả

Giá trị được ghi nhận của một khoản dự phòng phải trả là giá trị được ước tính hợp lý nhất về khoản tiền sẽ phải chi để thanh toán nghĩa vụ nợ hiện tại tại ngày kết thúc kỳ kế toán năm hoặc tại ngày kết thúc kỳ kế toán giữa niên độ.

Chỉ những khoản chi phí liên quan đến khoản dự phòng phải trả đã lập ban đầu mới được bù đắp bằng khoản dự phòng phải trả đó.

Khoản chênh lệch giữa số dự phòng phải trả đã lập ở kỳ kế toán trước chưa sử dụng hết lớn hơn số dự phòng phải trả lập ở kỳ báo cáo được hoàn nhập ghi giảm chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ trừ khoản chênh lệch lớn hơn của khoản dự phòng phải trả về bảo hành công trình xây lắp được hoàn nhập vào thu nhập khác trong kỳ.

### Nguyên tắc ghi nhận vốn chủ sở hữu

Vốn đầu tư của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực góp của chủ sở hữu.

Vốn khác của chủ sở hữu được ghi theo giá trị còn lại giữa giá trị hợp lý của các tài sản mà doanh nghiệp được các tổ chức, cá nhân khác tặng, biếu sau khi trừ (-) các khoản thuế phải nộp (nếu có) liên quan đến các tài sản được tặng, biếu này và không bổ sung vốn kinh doanh từ kết quả hoạt động kinh doanh.

Thặng dư vốn cổ phần được ghi nhận theo số chênh lệch lớn hơn/ hoặc nhỏ hơn giữa giá thực tế phát hành và mệnh giá cổ phiếu khi phát hành cổ phiếu lần đầu, phát hành bổ sung hoặc tái phát hành cổ phiếu quỹ.

Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối là số lợi nhuận từ các hoạt động của doanh nghiệp sau khi trừ (-) các khoản điều chỉnh do áp dụng hồi tố thay đổi chính sách kế toán và điều chỉnh hồi tố sai sót trọng yếu của các năm trước.

### Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận doanh thu

Doanh thu bán hàng

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:

- Phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa đã được chuyển giao cho người mua;
- Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;



## **BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH**

Năm 2012

- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Công ty đã thu được hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng;
- Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

### **Doanh thu cung cấp dịch vụ**

Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi kết quả của giao dịch đó được xác định một cách đáng tin cậy. Trường hợp việc cung cấp dịch vụ liên quan đến nhiều kỳ thì doanh thu được ghi nhận trong kỳ theo kết quả phân công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng Cân đối kế toán của kỳ đó. Kết quả của giao dịch cung cấp dịch vụ được xác định khi thỏa mãn các điều kiện sau:

- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
- Xác định được phần công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng cân đối kế toán;
- Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

Phần công việc cung cấp dịch vụ đã hoàn thành được xác định theo phương pháp đánh giá công việc hoàn

### **Doanh thu hoạt động tài chính**

Doanh thu phát sinh từ tiền lãi, tiền bản quyền, cổ tức, lợi nhuận được chia và các khoản doanh thu hoạt động tài chính khác được ghi nhận khi thỏa mãn đồng thời hai (2) điều kiện sau:

- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch đó;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn.

Cổ tức, lợi nhuận được chia được ghi nhận khi Công ty được quyền nhận cổ tức hoặc được quyền nhận lợi nhuận từ việc góp vốn.

### **Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí tài chính**

Các khoản chi phí được ghi nhận vào chi phí tài chính gồm:

- Chi phí hoặc các khoản lỗ liên quan đến các hoạt động đầu tư tài chính;
- Chi phí cho vay và đi vay vốn;
- Các khoản lỗ do thay đổi tỷ giá hối đoái của các nghiệp vụ phát sinh liên quan đến ngoại tệ;
- Dự phòng giảm giá đầu tư chứng khoán.

Các khoản trên được ghi nhận theo tổng số phát sinh trong kỳ, không bù trừ với doanh thu hoạt động tài

### **Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành**

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành được xác định trên cơ sở thu nhập chịu thuế và thuế suất thuế TNDN trong năm hiện hành.



## BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Năm 2012

Đơn vị tính: VNĐ

### 03. TIỀN

	<u>31/12/2012</u>	<u>01/01/2012</u>
<b>Tiền mặt</b>	<b>633.556.068</b>	<b>572.313.438</b>
Tiền mặt VND	633.556.068	572.313.438
<b>Tiền gửi ngân hàng</b>	<b>5.781.225.725</b>	<b>9.340.328.654</b>
<b>Tiền gửi VND</b>	<b>3.022.076.317</b>	<b>4.652.879.579</b>
+ Ngân hàng Công thương VN - CN KCN Bình Dương	402.744.867	45.971.443
+ Ngân hàng Công thương VN - CN KCN Biên Hoà	1.653.096	15.389.638
+ Ngân hàng Công thương VN - CN 4	332.910.657	1.840.331
+ Ngân hàng Công thương VN	1.676.796.898	
+ Ngân hàng NN & PT Nông thôn - KCN Tam Phước	43.441.744	326.123.519
+ Ngân hàng TMCP Kỹ thương Việt Nam - CN Tam Hiệp		1.278.367
+ Ngân hàng NN & PT Nông thôn - CN Biên Hoà	1.955.669	482.253.140
+ Ngân hàng Đầu tư Phát triển - CN Nam Đồng Nai	1.146.964	569.451.930
+ Ngân hàng Quốc tế Việt Nam - CN Đồng Nai	1.322.779	1.002.067
+ Ngân hàng Eximbank - CN Đồng Nai		1.308.847
+ Ngân hàng TMCP Đại Á - PGD Đồng Nai	1.261.979	1.231.322
+ Ngân hàng Ngoại thương - CN Biên Hoà	2.806.090	550.358.016
+ Ngân hàng TMCP Sài Gòn Thương Tín - CN Đồng Nai	1.604.036	
+ Ngân hàng Việt Nam Tín Nghĩa		20.452.974
+ Công ty CP Chứng Khoán FPT		2.810.765
+ Ngân hàng Ngoại thương - CN4		906.133.665
+ Ngân hàng Đầu tư Phát triển - TPHCM	225.057.229	1.645.570.969
+ Ngân hàng TMCP Sài Gòn-HCM	25.985.541	46.989.048
+ Ngân hàng TMCP Sài Gòn - Hà Nội	1.358.316	
+ Ngân hàng Đại Tín	5.237.236	23.727.559
+ Ngân hàng TMCP Sài Gòn - PGD Hai Bà Trưng	7.641.805	
+ Ngân hàng TMCP Dầu Khí	4.743.824	
+ Ngân hàng TMCP Tiên Phong	3.373.672	
+ Ngân hàng Bắc Á	3.220.300	
+ Ngân hàng Đầu tư Phát triển VN- CN Quang Trung HN	277.813.615	10.985.979
<b>Tiền gửi ngoại tệ</b>	<b>2.759.149.408</b>	<b>4.687.449.075</b>
+ Ngân hàng Công thương (USD) - Chi nhánh 4	4.183.116	4.181.846
+ Ngân hàng Công thương (USD) - CN KCN Biên Hoà	4.251.163	4.249.953
+ Ngân hàng Ngoại thương (USD) - CN Biên Hoà	6.347.092	5.932.648
+ Ngân hàng NN & PT Nông thôn - CN Biên Hoà	4.341.893	4.336.806



## BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Năm 2012

Đơn vị tính: VND

+ Ngân hàng TMCP Sài Gòn Thương Tín - CN Đồng Nai	1.962.123	
+ Ngân hàng Công thương (EUR)	16.235.303	44.982
+ Ngân hàng Đầu tư Phát triển VN - CN TP.HCM	72.732.608	92.233.882
+ Ngân hàng Công thương (USD)	2.641.323.796	4.568.693.657
+ Ngân hàng SHB	7.772.314	7.775.301
<b>Tương đương tiền</b>	<b>57.100.000.000</b>	<b>13.294.500.000</b>
<b>Tiền gửi tiết kiệm kỳ hạn 01 tháng</b>		
+ Ngân hàng TMCP Đại Tín - HCM		12.294.500.000
+ Ngân hàng TMCP Sài Gòn - PGD Hai Bà Trưng	25.050.000.000	
+ Ngân hàng SHB HCM	32.050.000.000	
+ Ngân hàng TMCP Tiên Phong -CN Hà Nội		1.000.000.000
<b>Cộng</b>	<b>63.514.781.793</b>	<b>23.207.142.092</b>

#### 04. CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH NGẮN HẠN

	<u>31/12/2012</u>	<u>01/01/2012</u>
- Đầu tư chứng khoán ngắn hạn (*)		246.610.000
- Đầu tư ngắn hạn khác	2.533.109	10.602.533.109
- Dự phòng giảm giá đầu tư ngắn hạn khác		(35.230.000)
<b>Cộng</b>	<b>2.533.109</b>	<b>10.813.913.109</b>

Phân loại	Mã	Cuối năm		Đầu năm	
		Số lượng	Giá trị	Số lượng	Giá trị
- <b>Cổ phiếu đầu tư ngắn hạn</b> Công ty CP Dược phẩm Cửu Long	DCL			13.550	246.610.000 246.610.000
- <b>Đầu tư ngắn hạn khác</b> Công ty CP XNK Hà Tiên			2.533.109 2.533.109		10.602.533.109 10.602.533.109
- <b>Dự phòng giảm giá đầu tư ngắn hạn</b> Công ty CP Dược phẩm Cửu Long	DCL			13.550	(35.230.000) (35.230.000)
<b>TỔNG</b>			2.533.109		10.813.913.109

#### Lý do thay đổi đối với từng khoản đầu tư ngắn hạn khác

- + Về số lượng cổ phiếu: bán cổ phiếu
- + Về giá trị: tiền thu về từ việc bán cổ phiếu

#### 05. CÁC KHOẢN PHẢI THU NGẮN HẠN KHÁC

	<u>31/12/2012</u>	<u>01/01/2012</u>
--	-------------------	-------------------

## BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Năm 2012

Đơn vị tính: VNĐ

- Phải thu về cổ phần hoá	149.298.561	172.383.556
- Phải thu về cổ tức và lợi nhuận được chia		
- Phải thu người lao động		
- Phải thu BHXH	49.111.120	
- Phải thu khác	3.697.781.609	5.482.640.348
<b>Cộng</b>	<b>3.896.191.290</b>	<b>5.655.023.904</b>
<b>06. HÀNG TỒN KHO</b>	<b>31/12/2012</b>	<b>01/01/2012</b>
- Hàng mua đang đi đường		
- Nguyên liệu, vật liệu	4.374.011.907	6.158.232.933
- Công cụ, dụng cụ	10.305.821	27.043.750
- Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang	23.060.616.317	21.000.841.322
- Thành phẩm	2.711.203.255	2.322.070.787
- Hàng hóa	75.427.369.250	12.373.525.763
- Hàng gửi đi bán	34.865.443	79.473.945
- Hàng hóa kho bảo thuế		
- Hàng hóa bất động sản		
<b>Cộng giá gốc hàng tồn kho</b>	<b>105.618.371.993</b>	<b>41.961.188.500</b>
<b>Dự phòng giảm giá hàng tồn kho</b>		(1.987.400.976)
<b>Giá trị thuần có thể thực hiện được</b>	<b>105.618.371.993</b>	<b>39.973.787.524</b>
<b>07. THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI THU NHÀ NƯỚC</b>	<b>31/12/2012</b>	<b>01/01/2012</b>
- Thuế thu nhập doanh nghiệp nộp thừa		
- Các khoản khác phải thu Nhà nước		938.979
<b>Cộng</b>		<b>938.979</b>

30501  
 CÔNG  
 TRÁCH NHIỆM  
 DỊCH VỤ  
 TÀI CHÍNH  
 VÀ KIỂM  
 TOÁN  
 TP. HỒ CHÍ MINH

TẬP ĐOÀN CÔNG NGHIỆP CAO SU VIỆT NAM  
CÔNG TY CP CÔNG NGHIỆP VÀ XUẤT NHẬP KHẨU CAO SU  
64 Trương Định, Phường 7, Quận 3, Tp. Hồ Chí Minh

Báo cáo tài chính  
cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2012

## BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Năm 2012

08. TĂNG, GIẢM TÀI SẢN CÓ ĐỊNH HỮU HÌNH

Đơn vị tính: VND

Chỉ tiêu	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc, thiết bị	Phương tiện vận tải, truyền dẫn	Thiết bị quản lý	TSCĐ khác	Cộng
<b>Nguyên giá</b>						
Số dư đầu năm	43.008.167.927	47.665.812.784	9.840.727.094	764.579.320	4.828.106.328	106.107.393.451
Số tăng trong năm	1.464.600.398	635.597.000	61.140.000			2.161.337.398
- Mua trong năm		525.597.000				525.597.000
- Đầu tư XDCB hoàn thành	1.464.600.398	110.000.000				1.574.600.398
- Tăng khác			61.140.000			61.140.000
Số giảm trong năm		2.991.257.751	458.012.585	34.981.990		3.484.252.326
- Thanh lý, nhượng bán		2.991.257.751	458.012.585	34.981.990		3.484.252.326
- Giảm khác						
<b>Số dư cuối năm</b>	<b>44.472.768.325</b>	<b>45.310.152.033</b>	<b>9.443.854.509</b>	<b>729.597.330</b>	<b>4.828.106.328</b>	<b>104.784.478.523</b>
<b>Giá trị hao mòn lũy kế</b>						
Số dư đầu năm	14.530.976.311	31.593.212.963	2.912.535.539	744.317.065	1.523.874.664	51.304.916.541
Số tăng trong năm	2.599.505.864	2.320.700.731	1.123.363.380		70.806.640	6.114.376.615
- Khấu hao trong năm	2.599.505.864	2.320.700.731	1.123.363.380		70.806.640	6.114.376.615
- Tăng khác						
Số giảm trong năm		2.150.347.797	322.500.808	28.996.893		2.501.845.498
- Thanh lý, nhượng bán		2.150.347.797	322.500.808	28.996.893		2.501.845.498
- Giảm khác						
<b>Số dư cuối năm</b>	<b>17.130.482.175</b>	<b>31.763.565.897</b>	<b>3.713.398.111</b>	<b>715.320.172</b>	<b>1.594.681.304</b>	<b>54.917.447.659</b>
<b>Giá trị còn lại</b>						
Tại ngày đầu năm	28.477.191.616	16.072.599.821	6.928.191.555	20.262.255	3.304.231.664	54.802.476.910
Tại ngày cuối năm	27.342.286.150	13.546.586.136	5.730.456.398	14.277.158	3.233.425.024	49.867.030.864





TẬP ĐOÀN CÔNG NGHIỆP CAO SU VIỆT NAM  
CÔNG TY CP CÔNG NGHIỆP VÀ XUẤT NHẬP KHẨU CAO SU  
64 Trương Định, Phường 7, Quận 3, Tp. Hồ Chí Minh

Báo cáo tài chính  
cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2012

## BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH Năm 2012

### 09. TĂNG, GIẢM TÀI SẢN CÓ ĐỊNH VỐ HÌNH

Chỉ tiêu	Quyền sử dụng đất	Quyền phát hành	Bản quyền, bằng sáng chế	TSCĐ vô hình khác	Cộng
<b>Nguyên giá</b>					
Số dư đầu năm	8.600.000.000			2.093.707.026	10.693.707.026
Số tăng trong năm					
- <i>Mua trong năm</i>					
- <i>Tặng khác</i>					
Số giảm trong năm					
- <i>Thanh lý, nhượng bán</i>					
- <i>Giảm khác</i>					
Số dư cuối năm	8.600.000.000			2.093.707.026	10.693.707.026
<b>Giá trị hao mòn lũy kế</b>					
Số dư đầu năm	1.495.652.182			908.540.352	2.404.192.534
Số tăng trong năm	177.608.700			80.588.597	258.197.297
- <i>Khấu hao trong năm</i>	177.608.700			80.588.597	258.197.297
- <i>Tặng khác</i>					
Số giảm trong năm					
- <i>Thanh lý, nhượng bán</i>					
- <i>Giảm khác</i>					
Số dư cuối năm	1.673.260.882			989.128.949	2.662.389.830
<b>Giá trị còn lại</b>					
Tại ngày đầu năm	7.104.347.818			1.185.166.674	8.289.514.492
Tại ngày cuối năm	6.926.739.118			1.104.578.077	8.031.317.196



**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH**  
**Năm 2012**

Đơn vị tính: VND

10. CHI PHÍ XÂY DỰNG CƠ BẢN DỜ DANG	31/12/2012	01/01/2012
Dự án 4/35 Độc Lập	5.228.239.921	12.926.542.219
Dự án chung cư Vĩnh Hội	23.145.190	23.145.190
Dự án Trảng Bom	798.815.178	652.121.978
Chi phí giải tỏa XN Bình Điền	76.604.724	76.604.724
<b>Cộng</b>	<b>6.126.805.013</b>	<b>13.678.414.111</b>

11. CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH DÀI HẠN

	Cuối năm		Đầu năm	
	Số lượng	Giá trị	Số lượng	Giá trị
<b>a. Đầu tư vào công ty con</b>		<b>22.550.000.000</b>		<b>22.550.000.000</b>
Cty TNHH 1 TV Thương mại & Địa ốc Hồng Phúc	2.000.000	20.000.000.000	2.000.000	20.000.000.000
Công ty Cổ Phần An Thịnh Việt Lào	255.000	2.550.000.000	255.000	2.550.000.000
<b>b. Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết</b>				
<b>c. Đầu tư dài hạn khác</b>		<b>15.900.000.000</b>		<b>15.900.000.000</b>
Cty CP ĐT XD và XNK Cao Su	150.000	1.500.000.000	150.000	1.500.000.000
Cty CP TM & DV DL Cao Su	300.000	3.000.000.000	300.000	3.000.000.000
Cty CP ĐT XD Cao Su Phú Thịnh	600.000	6.000.000.000	600.000	6.000.000.000
Cty CP PTĐT & KCN Geruco	150.000	1.500.000.000	150.000	1.500.000.000
Cty CP KCN Cao Su Bình Long	390.000	3.900.000.000	390.000	3.900.000.000
<b>Tổng</b>		<b>38.450.000.000</b>		<b>38.450.000.000</b>



Lý do thay đổi đối với từng khoản đầu tư dài hạn khác

- + Về số lượng cổ phiếu:
- + Về giá trị:

12. VAY NGẮN HẠN

	31/12/2012	01/01/2012
Ngân hàng Công Thương-CN 4	57.078.935.160	16.192.822.168
Tập đoàn Công Nghiệp Cao Su VN	10.000.000.000	10.000.000.000
Ngân hàng Đầu Tư và Phát Triển Việt Nam-CN HCM	6.662.375.668	22.943.289.516
<b>Cộng</b>	<b>73.741.310.828</b>	<b>49.136.111.684</b>

## BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

### Năm 2012

Đơn vị tính: VNĐ

#### 13. THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC

	31/12/2012	01/01/2012
- Thuế giá trị gia tăng	577.208.050	655.253.066
- Thuế tiêu thụ đặc biệt		
- Thuế xuất, nhập khẩu		
- Thuế thu nhập doanh nghiệp	355.614.704	71.907.762
- Thuế thu nhập cá nhân	10.091.055	17.617.597
- Thuế tài nguyên		
- Thuế nhà đất và tiền thuê đất		
- Các loại thuế khác		
- Các khoản phí, lệ phí và các khoản phải nộp khác		
<b>Cộng</b>	<b>942.913.809</b>	<b>744.778.425</b>

Quyết toán thuế của Công ty sẽ chịu sự kiểm tra của cơ quan thuế. Do việc áp dụng luật và các quy định về thuế đối với nhiều loại giao dịch khác nhau có thể được giải thích theo nhiều cách khác nhau, số thuế được trình bày trên Báo cáo tài chính có thể bị thay đổi theo quyết định của cơ quan thuế.

#### 14. CÁC KHOẢN PHẢI TRẢ, PHẢI NỘP NGẮN HẠN KHÁC

	31/12/2012	01/01/2012
- Tài sản thừa chờ xử lý		
- Kinh phí công đoàn	183.371.214	135.195.570
- Bảo hiểm xã hội		223.764.646
- Bảo hiểm y tế	1.837.553	8.830.628
- Phải trả về cổ phần hóa	252.600.000	336.800.000
- Phải trả cổ tức	5.200.764.241	702.927.226
- Nhận ký quỹ, ký cược ngắn hạn		
- Doanh thu chưa thực hiện	6.045.665.197	14.095.659.827
- Bảo hiểm thất nghiệp	816.690	
- Các khoản phải trả, phải nộp khác	3.835.671.298	4.203.503.667
<b>Cộng</b>	<b>15.520.726.193</b>	<b>19.706.681.564</b>

#### 15. VAY DÀI HẠN VÀ NỢ DÀI HẠN

	31/12/2012	01/01/2012
Vay dài hạn	10.293.188.528	10.293.188.528
- Vay ngân hàng Vietcombank (*)	10.293.188.528	10.293.188.528
- Vay đối tượng khác		
Nợ dài hạn		
<b>Cộng</b>	<b>10.293.188.528</b>	<b>10.293.188.528</b>

**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH**  
 Năm 2012

16. VỐN CHỦ SỞ HỮU

a) Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu

	Vốn đầu tư của CSH	Thặng dư vốn cổ phần	Vốn khác của chủ sở hữu	Cổ phiếu quỹ	Chênh lệch tỉ giá hối đoái	Lợi nhuận chưa phân phối	Quý đầu tư phát triển	Quý dự phòng tài chính	Tổng
Số dư đầu năm trước	100.303.080.000	31.410.714.600	1.529.728.076	(261.750.000)	134.394.902	7.342.390.694	9.449.760.778	605.285.550	150.513.604.600
Lãi vốn trong năm trước									
Lãi trong năm trước						7.553.216.688			7.553.216.688
Tặng khác			367.119.536		613.900.573				981.020.109
Giảm vốn trong năm trước									
Chia cổ tức và trích quỹ						(7.342.390.694)			(7.342.390.694)
Giảm khác					(377.340.774)				(377.340.774)
<b>Số dư cuối năm trước</b>	<b>100.303.080.000</b>	<b>31.410.714.600</b>	<b>1.896.847.612</b>	<b>(261.750.000)</b>	<b>370.954.701</b>	<b>7.553.216.688</b>	<b>9.449.760.778</b>	<b>605.285.550</b>	<b>151.328.109.929</b>
Tăng vốn trong năm nay									
Lãi trong năm nay						7.238.135.914			7.238.135.914
Tặng khác			377.660.834		332.059.914				709.720.748
Giảm vốn trong năm nay									
Chia cổ tức						(5.997.214.800)			(5.997.214.800)
Phân phối quỹ						(1.556.001.888)			(1.556.001.888)
Giảm khác					(703.014.615)				(703.014.615)
<b>Số dư cuối năm nay</b>	<b>100.303.080.000</b>	<b>31.410.714.600</b>	<b>2.274.508.446</b>	<b>(261.750.000)</b>	<b>7.238.135.914</b>	<b>7.238.135.914</b>	<b>9.449.760.778</b>	<b>605.285.550</b>	<b>151.019.735.288</b>

Đơn vị tính: VNĐ



TẬP ĐOÀN CÔNG NGHIỆP CAO SU VIỆT NAM

CÔNG TY CỔ PHẦN CÔNG NGHIỆP VÀ XUẤT NHẬP KHẨU CAO SU

Báo cáo tài chính

Địa chỉ: 64 Trương Định, Phường 7, Quận 3, Tp. Hồ Chí Minh cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2012

## BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Năm 2012

Đơn vị tính: VND

### b) Chi tiết vốn đầu tư của chủ sở hữu

	<u>31/12/2012</u>	<u>01/01/2012</u>
Vốn góp của Nhà nước	69.333.330.000	69.333.330.000
Vốn góp của các đối tượng khác	30.969.750.000	30.969.750.000
<b>Cộng</b>	<b><u>100.303.080.000</u></b>	<b><u>100.303.080.000</u></b>

- Số lượng cổ phiếu quỹ	29.950	29.950
-------------------------	--------	--------

### c) Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, chia lợi nhuận

	<u>Năm 2012</u>	<u>Năm 2011</u>
- Vốn đầu tư của chủ sở hữu		
Vốn góp đầu năm	100.303.080.000	100.303.080.000
Vốn góp tăng trong năm		
Vốn góp giảm trong năm		
Vốn góp cuối năm	100.303.080.000	100.303.080.000
- Cổ tức, lợi nhuận đã chia	5.997.214.800	5.025.992.400

### d) Cổ phiếu

	<u>Cuối năm</u>	<u>Đầu năm</u>
Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	12.000.000	12.000.000
Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng	10.030.308	10.030.308
- Cổ phiếu phổ thông	9.990.708	9.990.708
- Cổ phiếu ưu đãi	39.600	39.600
Số lượng cổ phiếu được mua lại	29.950	29.950
- Cổ phiếu phổ thông	29.950	29.950
- Cổ phiếu ưu đãi		
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	10.000.358	10.000.358
- Cổ phiếu phổ thông	9.960.758	9.960.758
- Cổ phiếu ưu đãi	39.600	39.600

Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành: 10.000 đồng/ cổ phần

### e) Các quỹ của công ty:

	<u>Năm 2012</u>	<u>Năm 2011</u>
- Quỹ đầu tư phát triển	9.449.760.778	9.449.760.778
- Quỹ dự phòng tài chính	605.285.550	605.285.550



## BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Năm 2012

Đơn vị tính: VND

### 17. TỔNG DOANH THU BÁN HÀNG VÀ CUNG CẤP DỊCH VỤ

	Năm 2012	Năm 2011
Doanh thu bán hàng	419.551.836.414	637.999.584.604
Doanh thu cung cấp dịch vụ	2.939.566.324	2.281.951.295
Doanh thu hợp đồng xây dựng	12.140.253.684	3.335.203.761
<b>Cộng</b>	<b>434.631.656.422</b>	<b>643.616.739.660</b>

### 18. DOANH THU THUẦN VỀ BÁN HÀNG VÀ CUNG CẤP DỊCH VỤ

	Năm 2012	Năm 2011
Doanh thu thuần sản phẩm, hàng hóa	419.551.836.414	637.999.584.604
Doanh thu thuần dịch vụ	2.939.566.324	2.281.951.295
Doanh thu thuần hợp đồng xây dựng	12.140.253.684	3.335.203.761
<b>Cộng</b>	<b>434.631.656.422</b>	<b>643.616.739.660</b>

### 19. GIÁ VỐN HÀNG BÁN

	Năm 2012	Năm 2011
Giá vốn của hàng hóa đã bán	399.571.500.312	618.212.213.362
Giá vốn của dịch vụ đã cung cấp	1.990.394.914	1.026.871.244
Chi phí kinh doanh bất động sản đầu tư	11.310.151.389	3.096.162.951
<b>Cộng</b>	<b>412.872.046.615</b>	<b>622.335.247.557</b>

### 20. DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH

	Năm 2012	Năm 2011
- Lãi tiền gửi, tiền cho vay	4.381.396.512	10.494.592.481
- Lãi đầu tư trái phiếu, kỳ phiếu, tín phiếu		
- Cổ tức, lợi nhuận được chia	3.118.792.076	3.986.484.501
- Lãi bán ngoại tệ	185.224.458	
- Lãi chênh lệch tỷ giá đã thực hiện	53.105.787	1.928.603.846
- Lãi chênh lệch tỷ giá chưa thực hiện	317.584.087	
- Lãi bán hàng trả chậm		
- Doanh thu hoạt động tài chính khác	395.792.383	600.000.000
<b>Cộng</b>	<b>8.451.895.303</b>	<b>17.009.680.828</b>

### 21. CHI PHÍ TÀI CHÍNH

## BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Năm 2012

Đơn vị tính: VND

	Năm 2012	Năm 2011
- Lãi tiền vay	5.950.810.262	12.959.682.006
- Chiết khấu thanh toán, lãi bán hàng trả chậm		
- Dự phòng giảm giá các khoản đầu tư ngắn, dài hạn	56.733.908	605.148.627
- Lỗ chênh lệch tỷ giá đã thực hiện	8.305.219	12.559.498
- Lỗ do thanh lý các khoản đầu tư ngắn hạn, dài hạn		346.544.873
- Lỗ do bán ngoại tệ		
- Chi phí tài chính khác (HĐ hợp tác kinh doanh)		626.211.242
<b>Cộng</b>	<b>6.015.849.389</b>	<b>14.550.146.246</b>

### 22. CHI PHÍ THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP HIỆN HÀNH

	Năm 2012	Năm 2011
<b>Tổng Lợi nhuận kế toán trước thuế</b>	<b>8.501.050.618</b>	<b>8.778.008.858</b>
<b>Điều chỉnh lợi nhuận tính thuế</b>	<b>(3.449.391.803)</b>	<b>(3.878.840.182)</b>
- Điều chỉnh tăng	181.984.360	104.833.554
- Điều chỉnh giảm (thu nhập không thuộc diện nộp thuế TNDN)	3.631.376.163	3.983.673.736
<b>Lợi nhuận chịu thuế</b>	<b>5.051.658.815</b>	<b>4.899.168.676</b>
- Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp tính trên thu nhập chịu thuế năm hiện hành	1.262.914.704	1.224.792.170
- Điều chỉnh chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp của các năm trước vào chi phí thuế thu nhập hiện hành năm nay		
<b>Cộng</b>	<b>1.262.914.704</b>	<b>1.224.792.170</b>

### 23. CHI PHÍ SẢN XUẤT THEO YẾU TỐ

	Năm 2012	Năm 2011
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	73.412.452.873	57.339.343.123
Chi phí nhân công	32.478.027.733	24.353.639.824
Chi phí khấu hao tài sản cố định	6.372.573.911	7.428.816.605
Chi phí dịch vụ mua ngoài	6.942.818.137	7.351.162.535
Chi phí khác bằng tiền	1.706.474.253	2.511.780.909
<b>Cộng</b>	<b>120.912.346.907</b>	<b>98.984.742.996</b>

## BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Năm 2012

Đơn vị tính: VND

### 24. NHỮNG THÔNG TIN KHÁC

#### 24.1. Thông tin về các bên liên quan

Trong năm tài chính 2012, Công ty phát sinh các nghiệp vụ các bên liên quan. Các nghiệp vụ chủ yếu như sau:

Bên liên quan	Mối quan hệ	Nội dung nghiệp vụ	Giá trị (VND)
Công ty TNHH MTV Thương mại và Địa ốc Hồng Phúc	Công ty con	Lợi nhuận chuyển về Công ty mẹ	2.959.116.886
Công ty TNHH MTV Cao Su Dầu Tiếng	Cổ đông lớn	Mua cây cao su thanh lý	39.306.565.310
Tập Đoàn Công Nghiệp Cao Su Việt Nam	Cổ đông lớn	Tiền lãi vay	600.000.000

Cho đến ngày 31/12/2012, các khoản giao dịch bên liên quan còn phải thu, phải trả:

Bên liên quan	Mối quan hệ	Nội dung nghiệp vụ	Giá trị (VND)
Công ty TNHH MTV Thương mại và Địa ốc Hồng Phúc	Công ty con	Lợi nhuận chuyển về công ty mẹ còn phải thu	475.360.380
Tập Đoàn Công Nghiệp Cao Su Việt Nam	Cổ đông lớn	Phải trả vay ngắn hạn	10.000.000.000
		Phải trả lãi vay ngắn hạn	150.000.000

#### 24.2. Thông tin về Báo cáo bộ phận

a. Báo cáo bộ phận theo địa lý

Năm 2012	Đông Nai	Bình Dương	Hà Nội	Tp. Hồ Chí Minh	Tổng cộng
1. Doanh thu thuần từ bán hàng ra bên ngoài	103.563.237.711	82.808.254.816	30.144.790.000	218.115.373.895	434.631.656.422
2. Doanh thu thuần từ bán hàng cho các bộ phận khác					
3. Khấu hao và chi phí phân bổ	3.870.896.310	3.983.963.502	76.641.359	3.567.111.031	11.498.612.202
4. Lợi nhuận từ hoạt động KD	535.747.762	1.273.908.584	260.698.107	6.217.908.158	8.288.262.611
5. Tổng chi phí đã phát sinh để mua TSCĐ	788.882.000	1.123.815.398	61.140.000	187.500.000	2.161.337.398
6. Tài sản bộ phận	47.713.957.614	41.188.983.257	10.387.662.901	231.809.865.120	331.087.328.953
8. Nợ phải trả bộ phận	7.261.201.721	10.914.876.755	617.542.363	161.287.112.764	180.067.593.665





## BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Năm 2012

Đơn vị tính: VND

### b. Báo cáo bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh

+ Công ty không lập báo cáo bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh vì không thỏa mãn 1 trong 3 điều kiện theo quy định tại Thông tư 20/2006/TT-BTC ngày 20/03/2006 của Bộ Tài chính và Bộ Tài nguyên và Môi trường về Quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành của Quyết định số 12/2005/QĐ-BTC ngày 15/02/2005 của Bộ Tài chính.

+ Ngoài lĩnh vực kinh doanh chính của công ty là sản xuất kinh doanh các sản phẩm từ cây cao su, Công ty còn kinh doanh bất động sản, xây dựng công trình. Tuy nhiên doanh thu của bộ phận kinh doanh bất động sản, xây dựng công trình chiếm ít hơn 10% trên tổng doanh thu của tất cả các bộ phận.

### 24.3 Tài sản và nợ phải trả tài chính

Giá trị hợp lý của tài sản và nợ phải trả tài chính

	Giá trị số sách		Giá trị hợp lý	
	Ngày 31/12/2012	Ngày 31/12/2011	Ngày 31/12/2012	Ngày 31/12/2011
<b>Tài sản tài chính</b>				
Tiền và các khoản tương đương tiền	63.514.781.793	23.207.142.092	63.514.781.793	23.207.142.092
Phải thu khách hàng	41.064.853.673	39.640.684.253	41.064.853.673	39.640.684.253
Trả trước cho người bán	4.156.073.598	10.199.742.414	4.156.073.598	10.199.742.414
Các khoản phải thu khác	3.896.191.290	5.655.023.904	3.896.191.290	5.655.023.904
<b>Cộng</b>	<b>112.631.900.354</b>	<b>78.702.592.663</b>	<b>112.631.900.354</b>	<b>78.702.592.663</b>
<b>Nợ phải trả tài chính</b>				
Phải trả cho người bán	42.283.748.402	4.701.642.860	42.283.748.402	4.701.642.860
Người mua trả tiền trước	31.649.799.477	14.398.877.035	31.649.799.477	14.398.877.035
Vay và nợ	84.034.499.356	59.429.300.212	84.034.499.356	59.429.300.212
Phải trả người lao động	3.987.938.712	3.217.906.760	3.987.938.712	3.217.906.760
Chi phí phải trả khác	15.520.726.193	19.706.681.564	15.520.726.193	19.706.681.564
Các khoản phải trả khác	<b>177.476.712.140</b>	<b>101.454.408.431</b>	<b>177.476.712.140</b>	<b>101.454.408.431</b>
<b>Cộng</b>				

Giá trị hợp lý của các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính được phản ánh theo giá trị mà công cụ tài chính có thể được chuyển đổi trong một giao dịch hiện tại giữa các bên có đầy đủ hiểu biết và mong muốn giao dịch.



## BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Năm 2012

Đơn vị tính: VND

Công ty sử dụng phương pháp và giả định sau để ước tính giá trị hợp lý: giá trị hợp lý của tài sản và nợ phải trả tài chính không được đánh giá lại vào ngày 31/12/2012. Tuy nhiên Ban Giám đốc cho rằng không có sự chênh lệch trọng yếu về giá trị ghi sổ với giá trị hợp lý của tài sản và nợ phải trả tài chính của nó tại ngày kết thúc niên độ kế toán.

### 24.4. Mục đích và chính sách quản lý rủi ro của Công ty:

#### a. Rủi ro tín dụng

Rủi ro tín dụng là rủi ro mà một bên tham gia trong hợp đồng không có khả năng thực hiện được nghĩa vụ của mình dẫn đến tổn thất về tài chính cho Công ty.

Công ty có các rủi ro tín dụng từ các hoạt động kinh doanh ( chủ yếu đối với các khoản phải thu khách hàng) và hoạt động tài chính (tiền gửi ngân hàng).

#### b. Phải thu khách hàng

Công ty giảm thiểu rủi ro tín dụng bằng cách chỉ giao dịch với các đơn vị có khả năng tài chính tốt và nhân viên kế toán công nợ thường xuyên theo dõi nợ phải thu để đôn đốc thu hồi. Trên cơ sở này khoản phải thu của Công ty liên quan đến nhiều khách hàng khác nhau nên rủi ro tín dụng không tập trung vào một khách hàng nhất định.

#### c. Tiền gửi ngân hàng

Phần lớn tiền gửi ngân hàng của Công ty được gửi tại các ngân hàng lớn, có uy tín ở Việt Nam. Công ty nhận thấy mức độ tập trung rủi ro tín dụng đối với tiền gửi ngân hàng là thấp ( xem thuyết minh 3).

#### d. Rủi ro thanh khoản

Rủi ro thanh khoản là rủi ro Công ty gặp khó khăn khi thực hiện nghĩa vụ tài chính do thiếu tiền.

Ban giám đốc chịu trách nhiệm cao nhất trong quản lý rủi ro thanh khoản. Phần lớn phát sinh nghĩa vụ phải trả của Công ty đều được đảm bảo bằng các khoản tiền gửi và các khoản phải thu và tài sản có kỳ hạn ngắn hạn. Công ty nhận thấy mức độ tập trung rủi ro thanh khoản đối với việc thực hiện nghĩa vụ tài chính là thấp.

Công ty quản lý rủi ro thanh khoản thông qua việc duy trì một lượng tiền và các khoản tương đương tiền phù hợp với các khoản vay ở mức độ mà Ban giám đốc cho là đủ đáp ứng như cầu hoạt động của Công ty nhằm giảm thiểu ảnh hưởng của những biến động về luồng tiền.

#### e. Thời hạn thanh toán của các khoản nợ phải trả tài chính dựa trên các khoản thanh toán dự kiến theo hợp đồng chưa được chiết khấu như sau:

Tại ngày 31/12/2011	Từ 1 năm trở xuống	Từ 1 đến 5 năm	Trên 5 năm	Cộng
Phải trả cho người bán	4.701.642.860			4.701.642.860
Người mua trả tiền trước	14.398.877.035			14.398.877.035
Vay và nợ	49.136.111.684	10.293.188.528		59.429.300.212
Phải trả người lao động	3.217.906.760			3.217.906.760
Chi phí phải trả	19.706.681.564			19.706.681.564
Các khoản phải trả phải nộp khác				
<b>Cộng</b>	<b>91.161.219.903</b>	<b>10.293.188.528</b>		<b>101.454.408.431</b>



## BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Năm 2012

Đơn vị tính: VND

Tại ngày 31/12/2012	Từ 1 năm trở xuống	Từ 1 đến 5 năm	Trên 5 năm	Cộng
Phải trả cho người bán	42.283.748.402			42.283.748.402
Người mua trả tiền trước	31.649.799.477			31.649.799.477
Vay và nợ	73.741.310.828	10.293.188.528		84.034.499.356
Phải trả người lao động	3.987.938.712			3.987.938.712
Chi phí phải trả				
Các khoản phải trả phải nộp khác	15.520.726.193			15.520.726.193
<b>Cộng</b>	<b>167.183.523.612</b>	<b>10.293.188.528</b>		<b>177.476.712.140</b>

Công ty cho rằng mức độ tập trung rủi ro đối với việc trả nợ là thấp. Công ty có khả năng thanh toán các khoản nợ đến hạn từ dòng tiền từ hoạt động kinh doanh và tiền thu từ các tài sản tài chính đáo hạn.

### f. Rủi ro thị trường

Rủi ro thị trường là rủi ro mà giá trị hợp lý hoặc các luồng lưu chuyển tiền tệ trong tương lai của các công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của thị trường. Rủi ro thị trường bao gồm 3 loại: rủi ro ngoại tệ, rủi ro lãi suất và rủi ro khác.

Các phân tích về độ nhạy dưới đây được trình bày trên cơ sở giá trị các khoản nợ thuần, tỷ lệ giữa các khoản nợ có lãi suất cố định và các khoản nợ có lãi suất thả nổi là không thay đổi.

### g. Rủi ro về cổ phiếu

Cổ phiếu của Công ty nắm giữ bị ảnh hưởng bởi rủi ro thị trường phát sinh từ tính không chắc chắn về giá trị tương lai của cổ phiếu đầu tư. Công ty quản lý rủi ro về giá cổ phiếu bằng cách thiết lập hạn mức đầu tư. Hội đồng quản trị của Công ty cũng xem xét và phê duyệt các quyết định đầu tư vào cổ phiếu. Công ty đánh giá rủi ro về cổ phiếu là không đáng kể.

### h. Rủi ro ngoại tệ

Rủi ro ngoại tệ là rủi ro mà giá trị hợp lý hoặc các luồng lưu chuyển tiền trong tương lai của công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của tỷ giá hối đoái. Rủi ro về thay đổi tỷ giá ngoại tệ của Công ty chủ yếu liên quan đến hoạt động tiền gửi ngân hàng. Công ty đánh giá rủi ro này ảnh hưởng không đáng kể.

### i. Rủi ro về lãi suất

Rủi ro lãi suất là rủi ro mà giá trị hợp lý hoặc các luồng tiền trong tương lai của các công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của lãi suất thị trường.

Rủi ro lãi suất của Công ty chủ yếu liên quan đến các khoản vay.

Công ty quản lý rủi ro lãi suất bằng cách phân tích tình hình thị trường để có được lãi suất bằng cách phân tích tình hình thị trường để có được các lãi suất có lợi nhất và vẫn nằm trong giới hạn quản lý rủi ro của mình.

Trong năm 2012 Công ty không phát sinh các khoản vay có lãi suất thả nổi.

Mức độ thay đổi của lãi suất sử dụng để phân tích được giả định trên điều kiện có thể quan sát được của thị trường hiện tại.



## BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Năm 2012

Đơn vị tính: VND

### j. Rủi ro về giá khác

Rủi ro về giá là rủi ro mà giá trị hợp lý hoặc các luồng tiền trong tương lai của công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của giá thị trường ngoài thay đổi của lãi suất và tỷ giá hối đoái. Vấn đề này không ảnh hưởng đến báo cáo tài chính của Công ty.

### 24.5. Số liệu so sánh

Số liệu so sánh là số liệu trên Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2011 đã được kiểm toán bởi Công ty TNHH Dịch Vụ Tư Vấn Tài Chính Kế Toán và Kiểm Toán Phía Nam (AASCS).

TP.Hồ Chí Minh, ngày 31 tháng 01 năm 2013

Người lập biểu

Nguyễn Xuân Quyền

Kế toán trưởng

Nguyễn Hồng Minh

Tổng Giám đốc



Trần Công Bình